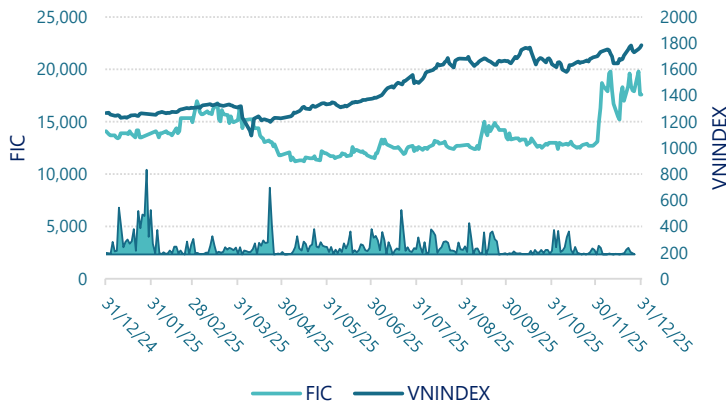




Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP (UPCOM: FIC)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch

31/12/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	17,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	19,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,212
SL cổ phiếu LH	127,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	34,995
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,235
P/E	18.9
EPS	933

DT thuần

Q4/25

316

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 69.0 | 28.0%

YoY: ▼ 65.0 | -17.0%

LN sau thuế

Q4/25

24.5

tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 10.4 | -29.8%

YoY: ▲ 15.2 | 163%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

15.1%

+/- YoY: ▲ 5.6%

DT thuần

2025

1,186

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 183 | -13.4%

LN sau thuế

2025

130

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 47.5 | 58.0%

ROE

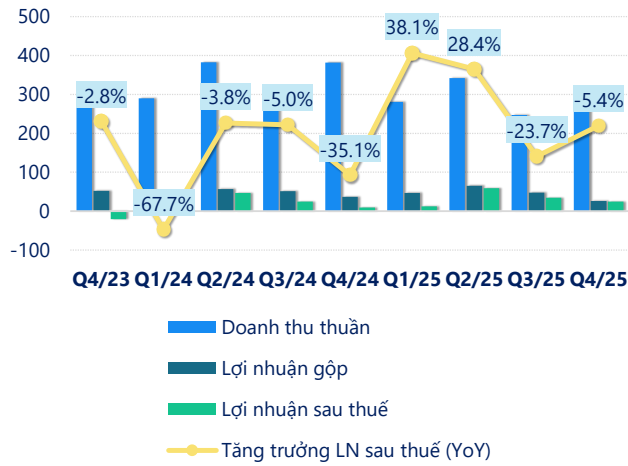
2025

7.5%

+/- YoY: ▲ 2.2%

tỷ VNĐ

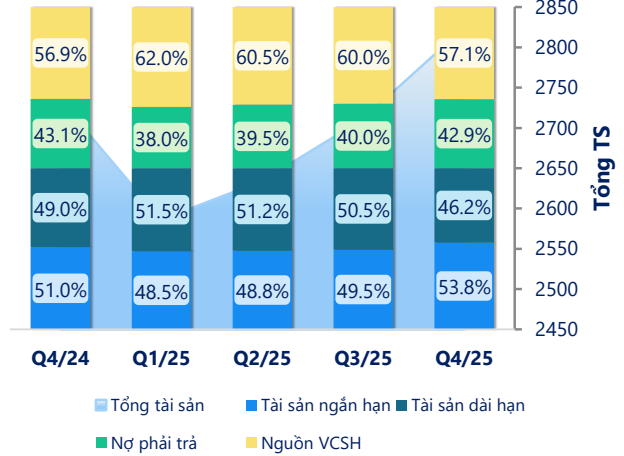
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

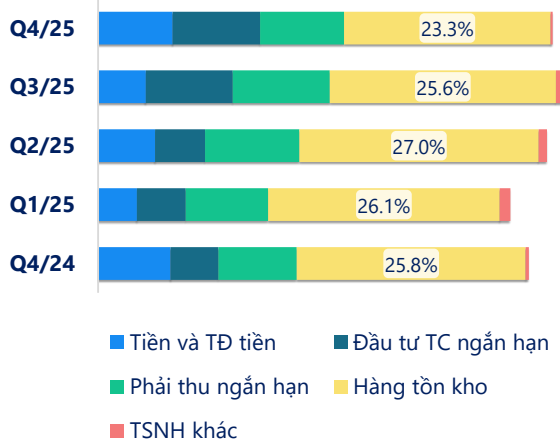
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



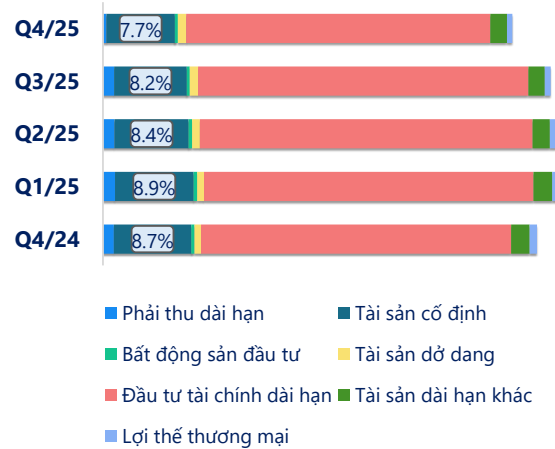
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

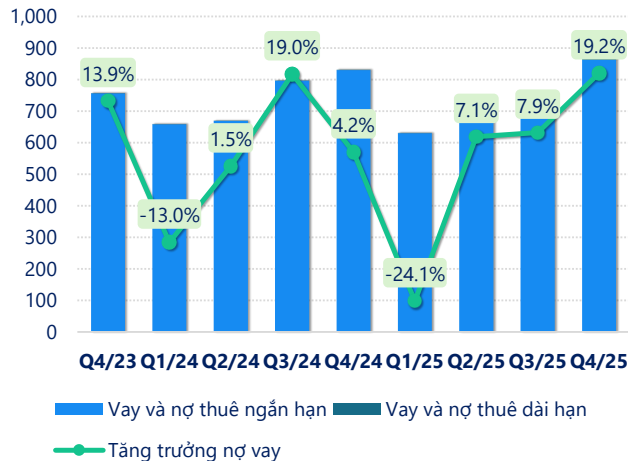
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

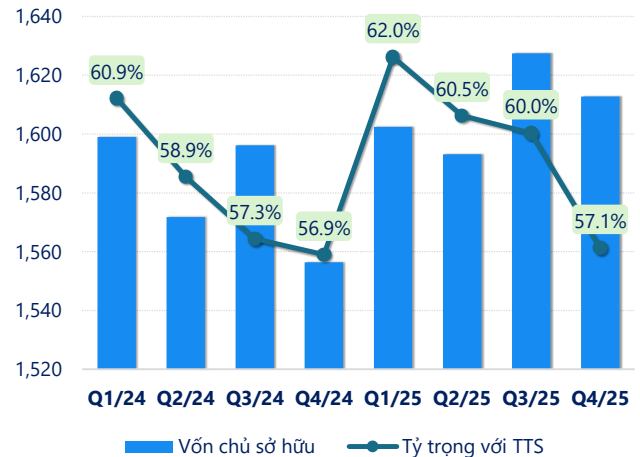
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

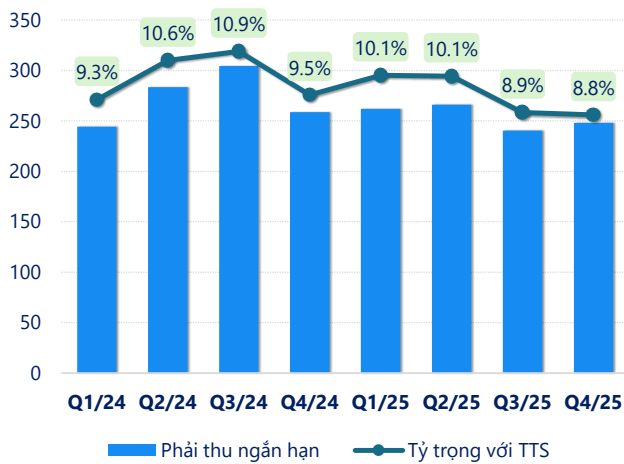
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

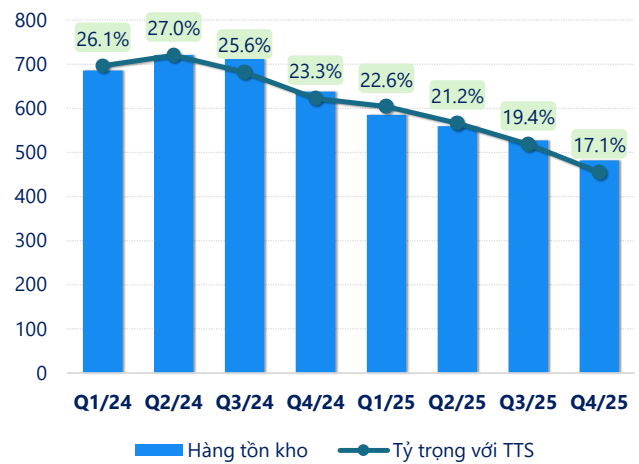
Phải thu ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

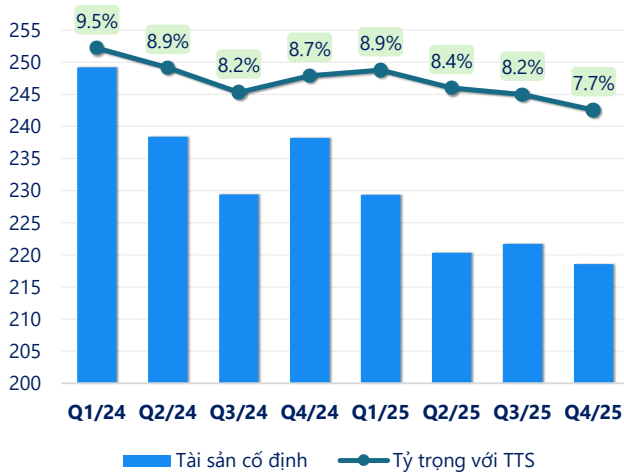
Hàng tồn kho



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

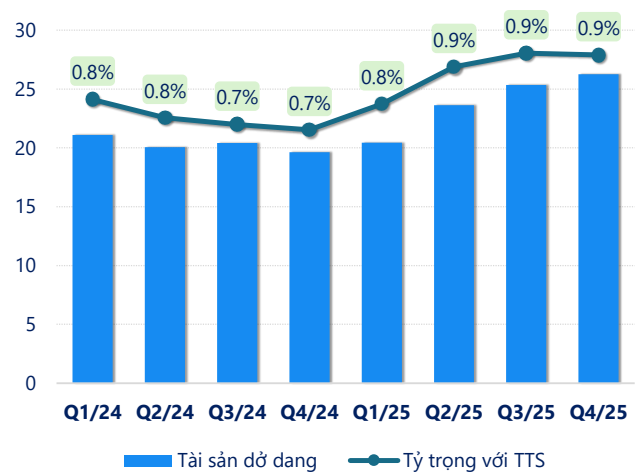
Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

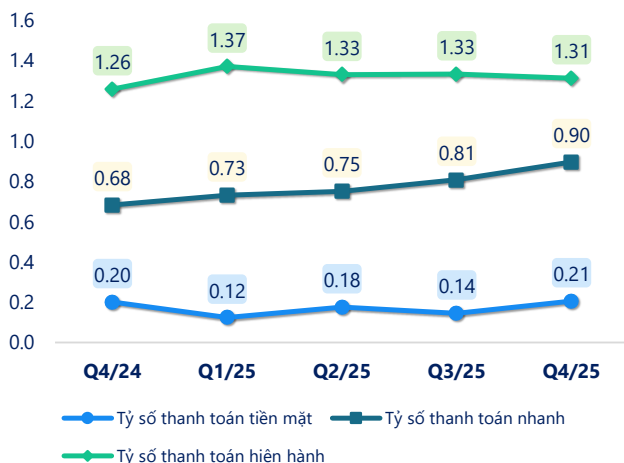
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang



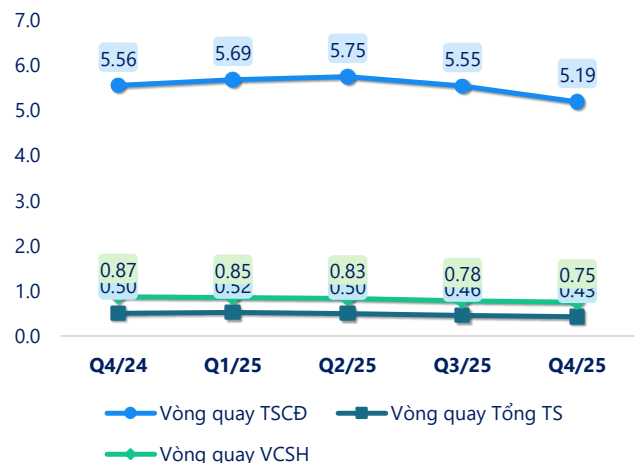
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	2,734	2,586	2,635	2,711	2,824
Tài sản ngắn hạn	1,395	1,254	1,286	1,341	1,520
Tiền và tương đương tiền	223	113	170	146	238
Đầu tư tài chính ngắn hạn	270	269	275	413	543
Phải thu ngắn hạn	259	262	266	240	248
Hàng tồn kho	638	585	559	527	482
Tài sản ngắn hạn khác	5.69	24.3	16.5	14.6	8.84
Tài sản dài hạn	1,339	1,332	1,349	1,370	1,305
Phải thu dài hạn	33.8	35.1	34.5	34.5	10.9
Tài sản cố định	238	229	220	222	219
Bất động sản đầu tư	10.6	10.3	9.88	9.50	9.12
Tài sản dở dang	19.6	20.4	23.6	25.3	26.3
Đầu tư tài chính dài hạn	957	961	988	1,011	970
Tài sản dài hạn khác	57.0	54.2	52.0	50.4	53.6
Lợi thế thương mại	22.9	21.3	19.8	18.2	16.7
Nợ phải trả	1,178	984	1,041	1,084	1,212
Nợ ngắn hạn	1,108	915	967	1,006	1,157
Vay và nợ thuê ngắn hạn	830	630	671	722	862
Phải trả người bán ngắn hạn	67.3	56.0	74.1	69.6	75.9
Nợ dài hạn	69.6	69.1	74.6	78.0	54.8
Vay và nợ thuê dài hạn	0.15	0.08	3.35	5.68	5.49
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,556	1,602	1,593	1,627	1,613
Vốn chủ sở hữu	1,556	1,602	1,593	1,627	1,613
Vốn điều lệ	1,270	1,270	1,270	1,270	1,270
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)